

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 31/12/2018

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo tài chính riêng | 04 - 38 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 04 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 07 - 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 11 - 38 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dải, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông: Đỗ Hữu Hạ | Chủ tịch |
| Ông: Vũ Trọng Long | Thành viên |
| Ông: Đỗ Hữu Hưng | Thành viên |
| Bà: Nguyễn Thị Hà | Thành viên |
| Bà: Phạm Hồng Dung | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông: Đỗ Hữu Hạ | Tổng Giám đốc |
| Bà: Trần Thị Hoàng Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Đỗ Hữu Hậu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Đỗ Hữu Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà: Hồ Thị Xuân Hòa | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-------------------------|------------|--|
| Bà: Nguyễn Thị Tươi | Trưởng ban | |
| Bà: Phan Thị Thu Hương | Thành viên | |
| Ông: Nguyễn Hoàng Tùng | Thành viên | (Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2018) |
| Bà: Nguyễn Thị Thúy Nga | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2018) |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ;

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy
Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng

- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Hữu Hạ

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 575.061.420.940 | 461.817.072.077 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 38.739.771.981 | 42.258.301.290 |
| 111 | 1. Tiền | | 38.739.771.981 | 42.258.301.290 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | - | 38.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | 38.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 148.376.685.424 | 48.169.821.803 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 14.373.248.581 | 21.506.135.859 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 128.003.436.843 | 19.985.694.123 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 6.000.000.000 | 6.677.991.821 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 08 | 348.416.776.880 | 332.818.466.702 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 348.416.776.880 | 332.818.466.702 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 39.528.186.655 | 570.482.282 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | - | 565.718.945 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 34.695.745.976 | 1.763.337 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 4.832.440.679 | 3.000.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 3.987.005.992.114 | 3.938.119.515.583 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 77.816.723.606 | 74.526.520.945 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 24.855.178.699 | 21.415.848.797 |
| 222 | - Nguyên giá | | 56.643.313.604 | 51.245.753.241 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (31.788.134.905) | (29.829.904.444) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 52.961.544.907 | 53.110.672.148 |
| 228 | - Nguyên giá | | 56.329.385.890 | 56.329.385.890 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.367.840.983) | (3.218.713.742) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 12 | 252.999.738.549 | 254.322.175.740 |
| 231 | - Nguyên giá | | 271.141.197.992 | 271.141.197.992 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (18.141.459.443) | (16.819.022.252) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 447.248.068.898 | 176.310.266.928 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 09 | 447.248.068.898 | 176.310.266.928 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 3.208.260.551.970 | 3.432.960.551.970 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 1.469.409.650.000 | 1.469.409.650.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 1.738.850.901.970 | 1.962.050.901.970 |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | 1.500.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 680.909.091 | - |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 680.909.091 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 4.562.067.413.054 | 4.399.936.587.660 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 809.163.519.918 | 461.176.801.493 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 308.311.508.669 | 120.322.001.843 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 18.145.115.493 | 7.875.184.058 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 58.087.313.000 | 92.183.819.557 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 43.406.749 | 14.422.698.951 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 3.063.194.929 | 3.679.097.980 |
| 318 | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | 1.952.348.069 | 2.023.605.234 |
| 320 | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 226.882.534.366 | - |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 137.596.063 | 137.596.063 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 500.852.011.249 | 340.854.799.650 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 500.852.011.249 | 298.249.160.450 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 13 | - | 42.605.639.200 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 3.752.903.893.136 | 3.938.759.786.167 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 3.752.903.893.136 | 3.938.759.786.167 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 3.629.940.140.000 | 3.629.940.140.000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 3.629.940.140.000 | 3.629.940.140.000 |
| 415 | 2. Cổ phiếu quỹ | | (219.996.488.178) | (219.996.488.178) |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 342.960.241.314 | 528.816.134.345 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 2.101.705.283 | 15.744.380.888 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 340.858.536.031 | 513.071.753.457 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 4.562.067.413.054 | 4.399.936.587.660 |

Người lập biểu



Bùi Thị Trà

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thu Hương

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đỗ Hữu Hạ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 31/12/2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|-------|--|-------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | | | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 |
| | | | VND | | VND | |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 123.315.694.853 | 432.736.788.271 | 527.739.440.413 | 1.439.734.133.618 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | - | 1.651.104.000 | 822.921.000 | 2.142.013.091 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 123.315.694.853 | 431.085.684.271 | 526.916.519.413 | 1.437.592.120.527 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 93.383.702.607 | 330.282.569.538 | 376.756.765.707 | 1.078.493.729.984 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 29.931.992.246 | 100.803.114.733 | 150.159.753.706 | 359.098.390.543 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 456.007.359 | 1.874.690.039 | 8.779.703.726 | 8.441.212.892 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 2.326.531.193 | 1.001.289.605 | 2.686.738.556 | 1.493.720.192 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 2.323.426.693 | 994.420.105 | 2.638.806.713 | 1.486.676.896 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 28 | 1.878.831.330 | 1.198.306.068 | 5.152.939.426 | 3.542.425.959 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 5.390.080.162 | 2.065.916.832 | 12.587.036.992 | 9.048.620.061 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 20.792.556.920 | 98.412.292.267 | 138.512.742.458 | 353.454.837.223 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 30 | 3.060.263.619 | - | 5.913.541.423 | 4.889.519.123 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 82.615.800 | 1.359.199 | 1.165.232.577 | 86.076.016 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 2.977.647.819 | (1.359.199) | 4.748.308.846 | 4.803.443.107 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 23.770.204.739 | 98.410.933.068 | 143.261.051.304 | 358.258.280.330 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 31/12/2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|-------|--|-------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | | | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 | Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 4.770.564.108 | 19.682.186.614 | 28.885.256.581 | 71.668.268.181 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 18.999.640.631 | 78.728.746.454 | 114.375.794.723 | 286.590.012.149 |

Người lập biểu

Bùi Thị Trà

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu Hương

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2019



Đỗ Hữu Hạ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/04/2018 | Từ 01/04/2017 |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | đến 31/12/2018 | đến 31/12/2017 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 143.261.051.304 | 358.258.280.330 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (1.521.204.174) | (2.709.214.468) |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 4.411.129.067 | 4.223.189.006 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (718.079.317) | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (7.853.060.637) | (8.419.080.370) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 2.638.806.713 | 1.486.676.896 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 141.739.847.130 | 355.549.065.862 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (135.628.936.025) | (31.803.682.788) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (13.601.107.303) | (262.099.954.632) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 170.624.477.104 | 324.103.294.930 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (115.190.146) | (386.887.200) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (2.323.426.693) | (1.486.676.896) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (42.723.038.381) | (69.038.697.196) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (814.654.422) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 117.157.971.264 | 314.836.462.080 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (276.335.362.333) | (120.983.428.132) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (32.500.000.000) | (141.800.000.000) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 72.000.000.000 | 171.500.000.000 |
| 26 | 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 225.432.000.000 | (123.000.000.000) |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 6.299.052.458 | 8.975.233.137 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (5.104.309.875) | (205.308.194.995) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 32 | 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | (186.053.278.621) |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 321.317.022.866 | 248.516.382.174 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (137.040.127.700) | (102.992.214.000) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (300.184.478.601) | (290.395.211.200) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (115.907.583.435) | (330.924.321.647) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (3.853.922.046) | (221.396.054.562) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 |
|-------|---|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 42.258.301.290 | 305.525.150.603 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 335.392.737 | |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | 38.739.771.981 | 84.129.096.041 |

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Trà

Phùng Thị Thu Hương

Đỗ Hữu Hạ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 31/12/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 3.629.940.140.000 đồng; tương đương 362.994.014 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng;
- Sản xuất thân xe có động cơ; Rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất xe có động cơ; Chi tiết: Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Chuẩn bị mặt bằng; Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khách; Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách
- Xây dựng nhà các loại; Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống báo cháy báo động, chống trộm;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án (Nhóm C);
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán; (Không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, tài chính, bất động sản).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng quý III năm 2018

- Trong kỳ, quá trình nhập khẩu của Công ty bị gián đoạn do thay đổi các quy định của Nhà nước về nhập khẩu, kinh doanh, mặt khác thị trường tiêu thụ dần bình ổn sau thời gian tăng trưởng mạnh dẫn tới doanh thu của Công ty giảm gần 63,34% so với cùng kỳ năm trước.
- Trong kỳ, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Việt Dũng theo Nghị quyết số 07/2018/NĐ-HĐQT ngày 08/08/2018 với số tiền là 10.100 đồng/cổ phần. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết giảm 11,3% so với đầu năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--|----------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tại Hà Nội | Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội | Kinh doanh bất động sản |
| Địa điểm kinh doanh số 1 | Km 9 Quốc lộ 5 mới, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng | Sản xuất thùng xe tải |

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản công nợ.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 26 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 08 năm |

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 26 năm |
| - Quyền sử dụng đất | không trích khấu hao |

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thông báo từ BCC.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Các khoản Giảm giá hàng bán .

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 31/12/2018.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/04/2018</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.010.196.670 | 624.301.101 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 36.729.575.311 | 41.634.000.189 |
| | <u><u>38.739.771.981</u></u> | <u><u>42.258.301.290</u></u> |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2018 | | 01/04/2018 | |
|---|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 1.469.409.650.000 | | 1.469.409.650.000 | |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt | 1.009.409.650.000 | - | 1.009.409.650.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây Dựng Thịnh Hiệp (*) | 249.184.000.000 | - | 460.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây Dựng Địa Ốc Thịnh Phát (**) | 210.816.000.000 | - | - | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 1.738.850.901.970 | | 1.962.050.901.970 | |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lâm Hậu | 266.000.000.000 | - | 266.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang | 134.400.000.000 | - | 134.400.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà | 312.000.000.000 | - | 312.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Vinh Quang | 252.000.000.000 | - | 252.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Việt Dũng (**) | - | - | 223.200.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy | 774.450.901.970 | - | 774.450.901.970 | - |
| | 3.208.260.551.970 | - | 3.431.460.551.970 | - |

- (*): Trong kỳ, Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp đã được tách thành 2 Công ty là Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp vốn điều lệ 260 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Xây dựng Địa Ốc Thịnh Phát vốn điều lệ 220 tỷ đồng. Công việc chia tách đã được hoàn tất tại ngày 19/06/2018. Theo đó, Vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tại Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp và Công ty Cổ phần Xây dựng Địa Ốc Thịnh Phát lần lượt là 249.184.000.000 đồng và 210.816.000.000 đồng.
- (**): Thực hiện Nghị quyết số 07/2018/NĐ-HĐQT ngày 08/08/2018, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Việt Dũng cho bà Vũ Thị Hậu với giá bán là 10.100 đồng/cổ phần, lãi từ hoạt động chuyển nhượng vốn là 2.232.000.000 đồng. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 25).
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt | Thành phố Hà Nội | 99,997% | 99,997% | Đầu tư bất động sản |
| Công ty Cổ phần Xây Dựng Thịnh Hiệp | Thành phố Hải Phòng | 95,84% | 95,84% | Đầu tư xây dựng |
| Công ty Cổ phần Xây Dựng Địa Ốc Thịnh Phát | Thành phố Hải Phòng | 95,83% | 95,83% | Đầu tư xây dựng |

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

| Tên công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-------------------------------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lâm Hậu | Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng | 47,50% | 47,50% | Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng liên quan, kinh doanh bất động sản. |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà | Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng | 48,00% | 48,00% | Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng liên quan, kinh doanh bất động sản. |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang | Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng | 48,00% | 48,00% | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, kinh doanh bất động sản. |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Vinh Quang | Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng | 45,00% | 45,00% | Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng liên quan, kinh doanh bất động sản, vận tải ,.. |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy | Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng | 40,24% | 40,24% | Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng liên quan. |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 36.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2018 | | 01/04/2018 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - NAVISTAR, INC | - | - | 9.947.121.275 | - |
| - Công ty TNHH ô tô Hồng Sơn Star Đà Nẵng | 670.000.000 | - | 3.916.840.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp | 161.280.000 | - | 3.603.800.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Ô tô Hùng Anh | 4.092.407.059 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Trường Giang | 8.608.950.000 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 840.611.522 | - | 4.038.374.584 | - |
| | 14.373.248.581 | - | 21.506.135.859 | - |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 8.863.230.000 | - | 3.663.800.000 | - |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i> | | | | |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/04/2018 | |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - NAVISTAR, INC | - | - | 11.325.257.849 | - |
| - Công ty Cổ phần CDC Hà Nội | 32.256.850.633 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Nam Hoàng Việt | 30.826.049.280 | - | - | - |
| - 234 | 9.196.310.775 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế HD | 10.219.867.979 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Thành Trung | 5.195.665.298 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nam Sơn | 33.900.000.000 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 6.408.692.878 | - | 8.660.436.274 | - |
| | 128.003.436.843 | - | 19.985.694.123 | - |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2018 | | 01/04/2018 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phải thu về dự lãi tiền gửi | - | - | 677.991.821 | - |
| - Phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng (*) | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 | - |
| | 6.000.000.000 | - | 6.677.991.821 | - |

(*) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời phục vụ Dự án Đầu tư Cải tạo, Xây dựng lại Chung cư cũ U1, U2, U3 Lê Lợi, Dự án Đồng Quốc Bình cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Kinh phí này sẽ được Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoàn trả cho Công ty sau khi Kho bạc Nhà nước giải ngân kinh phí cho Trung tâm phát triển quỹ đất theo phương án đã được phê duyệt.

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2018 | | 01/04/2018 | |
|-------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 765.947.200 | - | 775.827.200 | - |
| - Thành phẩm | 318.398.916.008 | - | 152.885.041.243 | - |
| - Hàng hóa | 29.251.913.672 | - | 25.974.450.715 | - |
| - Hàng gửi bán | - | - | 153.183.147.544 | - |
| | 348.416.776.880 | - | 332.818.466.702 | - |

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án bất động sản đang triển khai | 386.484.991.694 | 159.903.468.322 |
| + Dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại Chung cư cũ U1, U2, U3 Lê Lợi (1) | 91.649.143.370 | 77.636.378.344 |
| + Dự án Bất động sản Hoàng Huy Riverside tại Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng (2) | 294.835.848.324 | 82.267.089.978 |
| + Dự án cải tạo chung cư cũ HH3, HH4 Đồng Quốc Bình (3) | 17.876.291.441 | 4.906.910.572 |
| + Dự án khu thương mại và nhà ở Hoàng Huy Mall tại Phường Kênh Dương, Phường Vĩnh Niệm, Hải Phòng (4) | 38.288.023.259 | 8.095.640.368 |
| + Dự án Trung tâm dịch vụ Thương mại Cảnh Diều (5) | 1.799.658.184 | 2.271.195.030 |
| + Dự án đầu tư khác | 2.729.954.320 | 640.124.273 |
| - Xây dựng cơ bản dở dang | 69.150.000 | 492.928.363 |
| + Xưởng sửa chữa bảo hành và Showroom ô tô | 69.150.000 | 492.928.363 |
| | 447.248.068.898 | 176.310.266.928 |

(1) Dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại Chung cư cũ U1, U2, U3 Lê Lợi tại Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng dưới hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) số 01/2017/HĐBT ngày 05/04/2017 với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng-(đại diện ký kết hợp đồng là Sở xây dựng thành phố Hải Phòng);
- Tổng mức đầu tư dự án: 109.627.000.000 đồng;
- Thời gian thực hiện: Dự án bắt đầu thực hiện triển khai từ tháng 04/2017 và dự kiến hoàn thành vào ngày 30/11/2018;
- Tình trạng dự án đến 31/12/2018: Dự án đã bàn giao 2 tòa nhà 6 tầng và 126 căn hộ, khu sân chơi và trồng cây xanh cho Sở Xây dựng đưa vào sử dụng và tái định cư trở lại cho các hộ dân. Dự án đang trong giai đoạn chờ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

(2) Dự án Bất động sản Hoàng Huy Riverside tại Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng phê duyệt chủ trương theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 16/03/2018 với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy;
- Tổng mức đầu tư dự án: 1.064.000.000.000 đồng;
- Phương thức thực hiện dự án: hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (xem thêm thuyết minh số 18);
- Thời gian thực hiện: Dự án bắt đầu thực hiện triển khai từ Quý I năm 2018 và dự kiến hoàn thành vào Quý 1 năm 2023
- Tình trạng dự án đến 31/12/2018: Dự án đã xây xong phần móng, khung tường các tầng 1,2

(3) Dự án cải tạo chung cư cũ HH3, HH4 Đồng Quốc Bình tại Phường Đồng Quốc Bình, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng dưới hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư dự án: 1.712.263.286.000 đồng;
- Thời gian thực hiện: Dự án bắt đầu thực hiện triển khai vào ngày 05/03/2018 và dự kiến hoàn thành sau 24 tháng kể từ ngày mặt bằng đã được đền bù, giải phóng và bàn giao cho nhà đầu tư;
- Tình trạng dự án đến 31/12/2018: Dự án đã xây xong phần móng, khung, dầm tầng 1, đang tiến hành xây dựng tầng 2;

(4) Dự án khu thương mại và nhà ở HoanghuyMall tại phường Kênh Dương, phường Vĩnh Niệm, Hải Phòng với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy;
- Tổng mức đầu tư dự án: 605.045.863.000 đồng;
- Thời gian thực hiện: Dự án bắt đầu thực hiện triển khai từ quý 3 năm 2018 và dự kiến hoàn thành vào quý 3 năm 2023
- Tình trạng dự án đến 31/12/2018: Dự án đang trong giai đoạn bồi thường giải phóng mặt bằng, đã phát sinh các chi phí như lập hồ sơ cấp phép, chi phí san lấp, làm hàng rào tôn,...

(5) Dự án Trung tâm dịch vụ Thương mại Cánh Diều với mục đích xây dựng nhà trưng bày sản phẩm tại phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy;
- Tình trạng dự án đến 31/12/2018: Dự án đang trong giai đoạn bắt đầu triển khai, đã phát sinh các chi phí như chi phí lập hồ sơ cấp phép, chi phí thiết kế, san lấp mặt bằng...

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 40.136.565.238 | 2.210.114.096 | 7.868.278.636 | 954.885.771 | 75.909.500 | 51.245.753.241 |
| - Mua trong kỳ | - | - | 4.904.632.000 | - | - | 4.904.632.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 492.928.363 | - | - | - | - | 492.928.363 |
| Số dư cuối kỳ | 40.629.493.601 | 2.210.114.096 | 12.772.910.636 | 954.885.771 | 75.909.500 | 56.643.313.604 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 20.812.085.644 | 2.195.182.134 | 6.212.153.428 | 534.573.738 | 75.909.500 | 29.829.904.444 |
| - Khấu hao trong kỳ | 943.139.173 | 14.931.962 | 803.688.062 | 196.471.264 | - | 1.958.230.461 |
| Số dư cuối kỳ | 21.755.224.817 | 2.210.114.096 | 7.015.841.490 | 731.045.002 | 75.909.500 | 31.788.134.905 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 19.324.479.594 | 14.931.962 | 1.656.125.208 | 420.312.033 | - | 21.415.848.797 |
| Tại ngày cuối kỳ | 18.874.268.784 | - | 5.757.069.146 | 223.840.769 | - | 24.855.178.699 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.867.428.263 đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Chương trình phần mềm VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 56.217.489.700 | 111.896.190 | 56.329.385.890 |
| Số dư cuối kỳ | 56.217.489.700 | 111.896.190 | 56.329.385.890 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 3.106.817.552 | 111.896.190 | 3.218.713.742 |
| - Khấu hao trong kỳ | 149.127.241 | - | 149.127.241 |
| Số dư cuối kỳ | 3.255.944.793 | 111.896.190 | 3.367.840.983 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 53.110.672.148 | - | 53.110.672.148 |
| Tại ngày cuối kỳ | 52.961.544.907 | - | 52.961.544.907 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 111.896.190 đồng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 195.000.000.000 | 76.141.197.992 | 271.141.197.992 |
| Số dư cuối kỳ | 195.000.000.000 | 76.141.197.992 | 271.141.197.992 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 16.819.022.252 | 16.819.022.252 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 2.303.771.365 | 2.303.771.365 |
| - Giảm khác | - | (981.334.174) | (981.334.174) |
| Số dư cuối kỳ | - | 18.141.459.443 | 18.141.459.443 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 195.000.000.000 | 59.322.175.740 | 254.322.175.740 |
| Tại ngày cuối kỳ | 195.000.000.000 | 57.999.738.549 | 252.999.738.549 |

13. CÁC KHOẢN VAY

| | 01/04/2018 | | Trong kỳ | | 31/12/2018 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | - | - | 319.107.022.866 | 137.040.127.700 | 182.066.895.166 | 182.066.895.166 |
| + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (1) | - | - | 201.395.868.468 | 137.040.127.700 | 64.355.740.768 | 64.355.740.768 |
| + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (2) | - | - | 19.711.154.398 | - | 19.711.154.398 | 19.711.154.398 |
| + Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt (3) | - | - | 98.000.000.000 | - | 98.000.000.000 | 98.000.000.000 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | - | - | 44.815.639.200 | - | 44.815.639.200 | 44.815.639.200 |
| + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (2) | - | - | 44.815.639.200 | - | 44.815.639.200 | 44.815.639.200 |
| | - | - | 363.922.662.066 | 137.040.127.700 | 226.882.534.366 | 226.882.534.366 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (2) | 42.605.639.200 | 42.605.639.200 | 2.210.000.000 | - | 44.815.639.200 | 44.815.639.200 |
| | 42.605.639.200 | 42.605.639.200 | 2.210.000.000 | - | 44.815.639.200 | 44.815.639.200 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | - | (44.815.639.200) | - | (44.815.639.200) | (44.815.639.200) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 42.605.639.200 | 42.605.639.200 | | | | |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay :

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số HPG20170048/HĐTD ngày 12/01/2017 và Phụ lục Hợp đồng số HPG20170048/HĐTD/P02 ngày 22 tháng 08 năm 2018 bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
- + Mục đích vay: Thanh toán L/C nhập khẩu xe;
 - + Thời hạn vay: Không vượt quá 6 tháng, được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất theo từng lần giải ngân do hai bên thỏa thuận nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi Techcombank tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng và được quy định cụ thể trên mỗi Khế ước nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Tài sản bảo đảm là Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi, Hàng hóa, các Quyền đòi nợ và các Tài sản bảo đảm khác được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của Khách hàng tại Techcombank;
 - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2018 là 64.355.740.768 đồng.
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 371/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 7/8/2017 bao gồm các điều khoản sau:
- + Số tiền vay: 93.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí thực hiện dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ U1, U2, U3 Lê Lợi, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao giữa Sở Xây dựng Hải Phòng và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy;
 - + Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ cho đến ngày 30/06/2019;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng quyền tài sản hình thành trong tương lai phát sinh từ Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao Dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ U 1, U2, U3 Lê Lợi, quận Ngô Quyền số 01/2017/HĐBT giữa Sở Xây dựng Hải Phòng và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy ngày 05/04/2017;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 64.526.793.598 đồng, trong đó, số dư nợ vay của các khế ước vay ngắn hạn là 19.711.154.398 đồng, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 44.815.639.200 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 1012/2018/HV-TCH ngày 10/12/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 98.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 7,2% năm;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 98.000.000.000 đồng;

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| Mối quan hệ | 31/12/2018 | | 01/04/2018 | |
|--|----------------|------------|------------|------------|
| | Gốc VND | Lãi VND | Gốc VND | Lãi VND |
| Vay | 98.000.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt | 98.000.000.000 | - | - | - |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/04/2018 | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Song Hoàng | 5.167.510.700 | 5.167.510.700 | - | - |
| - Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Quốc tế Trường Phát | 7.244.748.023 | | - | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Hải Đăng | 1.877.322.720 | 1.877.322.720 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Xử lý nền móng Hồng Nguyên | 2.127.924.000 | 2.127.924.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234 | - | - | 6.253.341.600 | 6.253.341.600 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 1.727.610.050 | 1.727.610.050 | 1.621.842.458 | 1.621.842.458 |
| | 18.145.115.493 | 10.900.367.470 | 7.875.184.058 | 7.875.184.058 |

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty Cổ phần Phát triển dịch vụ Hoàng Giang | - | 38.642.500.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc Tế Vinh Quang | 17.565.000.000 | 1.264.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lâm Hậu | 17.147.785.000 | 5.957.785.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thành Nam | 612.000.000 | 14.934.500.000 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Việt Dũng | 930.000.000 | 9.056.499.999 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà | 15.685.500.000 | 6.314.500.000 |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 6.147.028.000 | 16.014.034.558 |
| | 58.087.313.000 | 92.183.819.557 |
| b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i> | 51.940.285.000 | 82.896.730.344 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 7.454.923.306 | 53.855.678.901 | 61.310.602.207 | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 18.557.398.909 | 18.557.398.909 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | - | 6.943.698.084 | 30.946.899.618 | 42.723.038.381 | 4.832.440.679 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 24.077.561 | 14.568.700.515 | 14.549.371.327 | - | 43.406.749 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | - | 1.341.048.243 | 1.341.048.243 | - | - |
| - Các loại thuế khác | 3.000.000 | - | 3.000.000 | - | - | - |
| | 3.000.000 | 14.422.698.951 | 119.272.726.186 | 138.481.459.067 | 4.832.440.679 | 43.406.749 |

(*): Trong kỳ, Công ty bị truy thu thuế TNDN

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 315.380.020 | - |
| - Trích trước chi phí đã thi công dự án Tòa nhà văn phòng cho thuê tại 183 Bà Triệu, Hà Nội | 2.747.814.909 | 3.679.097.980 |
| | 3.063.194.929 | 3.679.097.980 |

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 958.977.246 | 1.008.477.246 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 499.893.034.003 | 297.240.683.204 |
| + <i>Nhận tiền góp vốn kinh doanh từ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (*)</i> | 499.706.000.000 | 297.150.000.000 |
| + <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i> | 187.034.003 | 90.683.204 |
| | 500.852.011.249 | 298.249.160.450 |

(*): Nhận góp vốn theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 168/HTKD ngày 16/08/2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS) và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích hợp tác kinh doanh: hợp tác kinh doanh Dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại Chung cư cũ U1, U2, U3 Lê Lợi, Dự án cải tạo chung cư cũ HH3, HH4 Đồng Quốc Bình và Dự án đầu tư xây dựng Hoàng Huy Riverside;
- Các bên tham gia và tỷ lệ góp vốn:
 - + Tổng mức đầu tư dự tính của các dự án là hơn 2.885 tỷ đồng;
 - + Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS) góp 500 tỷ đồng bằng tiền;
 - + Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) góp phần còn lại bằng tiền, quyền khai thác dự án, quyền sử dụng đất tại các dự án. Đồng thời, Công ty (TCH) là đơn vị chịu trách nhiệm kế toán cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- Trách nhiệm của các bên:
 - + Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS) có trách nhiệm góp đủ số vốn cam kết theo tiến độ do Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) thông báo, tham gia ý kiến trong việc điều hành, quản lý dự án, tiêu thụ sản phẩm của dự án;
 - + Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục pháp lý để thực hiện dự án, điều hành mọi hoạt động của dự án, quyết định giá bán sản phẩm, chuyển lợi nhuận và hoàn trả vốn góp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS) theo quy định của hợp đồng;
- Phân chia kết quả: Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS) được hưởng 25% lợi nhuận sau thuế của dự án Hoàng Huy Riverside hàng năm, phần còn lại Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) được hưởng;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được quyền ưu tiên mua lại một phần hoặc toàn bộ các sản phẩm của dự án Hoàng Huy Riverside để thực hiện đầu tư, phân phối sản phẩm tới người tiêu dùng.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 9).

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản | 1.952.348.069 | 2.023.605.234 |
| | 1.952.348.069 | 2.023.605.234 |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|---|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 3.629.940.140.000 | - | 306.139.592.088 | 3.936.079.732.088 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 286.590.012.149 | 286.590.012.149 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (290.395.211.200) | (290.395.211.200) |
| Số dư cuối kỳ trước | 3.629.940.140.000 | - | 302.334.393.037 | 3.932.274.533.037 |
| Số dư đầu năm nay | 3.629.940.140.000 | (219.996.488.178) | 528.816.134.345 | 3.938.759.786.167 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 114.375.794.723 | 114.375.794.723 |
| Chia cổ tức | - | - | (300.280.829.400) | (300.280.829.400) |
| Truy thu thuế phải nộp theo Biên bản thanh tra thuế | - | - | (2.114.740.981) | (2.114.740.981) |
| Nộp phạt vi phạm nghĩa vụ thuế | | | (814.654.422) | (814.654.422) |
| Điều chỉnh khấu hao | | | 981.334.174 | 981.334.174 |
| theo Biên bản thanh tra | | | | |
| Ghi nhận giá trị hàng hóa được hỗ trợ | | | 1.997.202.875 | 1.997.202.875 |
| Số dư cuối kỳ này | 3.629.940.140.000 | (219.996.488.178) | 342.960.241.314 | 3.752.903.893.136 |

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

| | Số tiền VND |
|---|-----------------|
| Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 850 đồng) | 300.280.829.400 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Ông Đỗ Hữu Hạ | 1.510.836.250.000 | 41,62% | 1.510.836.250.000 | 41,62% |
| Ông Đỗ Hữu Hậu | 181.500.000.000 | 5,00% | 181.500.000.000 | 5,00% |
| Cổ đông khác | 1.840.379.390.000 | 50,70% | 1.840.379.390.000 | 50,70% |
| Cổ phiếu quỹ mua lại của các cổ đông | 97.224.500.000 | 2,68% | 97.224.500.000 | 2,68% |
| | 3.629.940.140.000 | 100% | 3.629.940.140.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 3.629.940.140.000 | 3.629.940.140.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 3.629.940.140.000 | 3.629.940.140.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 362.994.014 | 362.994.014 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 362.994.014 | 362.994.014 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 362.994.014 | 362.994.014 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 9.722.450 | 9.722.450 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 9.722.450 | 9.722.450 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 353.271.564 | 353.271.564 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 353.271.564 | 353.271.564 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Hợp đồng thuê tài sản

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Hải Phòng để phục vụ sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau.

| Lô đất | Mục đích | Diện tích | Thời hạn thuê |
|--|---|-------------------------|--------------------------|
| Lô đất tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng | Xây dựng nhà máy sản xuất động cơ, khung, phụ tùng và lắp ráp xe gắn máy hai bánh | 25.828,2 m ² | Từ năm 2003 đến năm 2033 |
| Lô đất tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng | Xây dựng văn phòng điều hành và cửa hàng giới thiệu sản phẩm | 19.875,3 m ² | Từ năm 2002 đến năm 2032 |

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 204,54 | 1.653,99 |
| - Euro | EUR | 8,95 | 8,95 |

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 2.941.569.623 | 3.974.319.274 |
| Doanh thu bán thành phẩm xướng ô tô | - | 32.964.818.180 |
| Doanh thu bán ô tô đầu kéo Mỹ và linh kiện thu hồi | 511.558.202.151 | 1.389.694.621.576 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 13.239.668.639 | 13.100.374.588 |
| | 527.739.440.413 | 1.439.734.133.618 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan | 444.040.278.424 | 1.280.218.899.289 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Giảm giá hàng bán | 822.921.000 | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | 2.142.013.091 |
| | 822.921.000 | 2.142.013.091 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.196.515.966 | 2.905.612.194 |
| Giá vốn của thành phẩm xưởng ô tô đã bán | - | 25.777.623.592 |
| Giá vốn của Ô tô đầu kéo Mỹ đã bán và linh kiện thu hồi | 367.677.675.084 | 1.044.229.019.954 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6.882.574.657 | 5.581.474.244 |
| | 376.756.765.707 | 1.078.493.729.984 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.621.060.637 | 8.419.080.370 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 2.232.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 208.555.556 | 22.132.522 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 718.087.533 | - |
| | 8.779.703.726 | 8.441.212.892 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 2.638.806.713 | 1.486.676.896 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 47.923.627 | 7.043.296 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 8.216 | - |
| | 2.686.738.556 | 1.493.720.192 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | 194.760.613 |
| Chi phí nhân công | 2.801.620.043 | 830.680.791 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 41.077.364 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.219.474.338 | 1.468.057.868 |
| Chi phí khác bằng tiền | 90.767.681 | 1.048.926.687 |
| | 5.152.939.426 | 3.542.425.959 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 4.318.041.375 | 1.211.183.969 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.317.283.585 | 1.900.394.801 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.412.094.227 | 3.344.828.378 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.539.617.805 | 2.592.212.913 |
| | 12.587.036.992 | 9.048.620.061 |

30. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản, hàng hóa nhận biếu, tặng từ Navistar | 5.906.710.247 | 4.889.519.123 |
| Thu nhập khác | 6.831.176 | - |
| | 5.913.541.423 | 4.889.519.123 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 143.261.051.304 | 358.258.280.330 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.165.231.600 | 83.060.575 |
| - Chi phí không hợp lệ | 1.165.231.600 | 83.060.575 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 144.426.282.904 | 358.341.340.905 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 28.885.256.581 | 71.668.268.181 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 6.943.698.084 | 10.317.304.272 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (25.661.395.344) | (69.038.697.196) |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 10.167.559.321 | 12.946.875.257 |

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 381.411.179.136 | 1.399.064.809.327 |
| Chi phí nhân công | 7.538.428.718 | 4.952.496.778 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.411.129.067 | 4.223.189.006 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.631.568.565 | 8.952.544.603 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.638.647.894 | 3.678.401.989 |
| | 404.630.953.380 | 1.420.871.441.703 |

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2018 | | 01/04/2018 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 38.739.771.981 | - | 42.258.301.290 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 20.373.248.581 | - | 28.184.127.680 | - |
| Các khoản cho vay | - | - | 39.500.000.000 | - |
| | 59.113.020.562 | - | 109.942.428.970 | - |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | | | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 226.882.534.366 | 42.605.639.200 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 518.997.126.742 | 306.124.344.508 |
| Chi phí phải trả | | | 3.063.194.929 | 3.679.097.980 |
| | | | 748.942.856.037 | 352.409.081.688 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2018 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 38.739.771.981 | - | - | 38.739.771.981 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 20.373.248.581 | - | - | 20.373.248.581 |
| | 59.113.020.562 | - | - | 59.113.020.562 |
| Tại ngày 01/04/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 42.258.301.290 | - | - | 42.258.301.290 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 28.184.127.680 | - | - | 28.184.127.680 |
| Các khoản cho vay | 38.000.000.000 | 1.500.000.000 | - | 39.500.000.000 |
| | 108.442.428.970 | 1.500.000.000 | - | 109.942.428.970 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2018 | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ | 226.882.534.366 | - | - | 226.882.534.366 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 18.145.115.493 | 500.852.011.249 | - | 518.997.126.742 |
| Chi phí phải trả | 3.063.194.929 | - | - | 3.063.194.929 |
| | 248.090.844.788 | 500.852.011.249 | - | 748.942.856.037 |
| Tại ngày 01/04/2018 | | | | |
| Vay và nợ | - | 42.605.639.200 | - | 42.605.639.200 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.875.184.058 | 298.249.160.450 | - | 306.124.344.508 |
| Chi phí phải trả | 3.679.097.980 | - | - | 3.679.097.980 |
| | 11.554.282.038 | 340.854.799.650 | - | 352.409.081.688 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xe đầu kéo chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | Từ 01/04/2018 | Từ 01/04/2017 |
|---|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | | đến 31/12/2018 | đến 31/12/2017 |
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 444.040.278.424 | 1.280.218.899.289 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Lâm Hậu | Công ty liên kết | 74.938.636.355 | 228.983.636.387 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà | Công ty liên kết | 82.803.636.364 | 171.737.272.742 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang | Công ty liên kết | 34.227.269.355 | 46.320.626.462 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc Tế Vinh Quang | Công ty liên kết | 30.103.636.364 | 55.813.636.368 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Việt Dũng (từ 01/04/2018 đến 08/08/2018) | Công ty liên kết | 29.472.727.268 | 62.291.818.189 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang | Công ty con của công ty liên kết | 87.954.545.453 | 477.694.545.484 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy | Công ty liên kết | 6.754.545.454 | 33.014.818.180 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp | Khoản đầu tư của công ty con | 47.408.009.085 | 106.965.272.729 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thành Nam | Công ty liên kết của Công ty liên | 49.831.818.181 | 97.397.272.748 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp | Công ty con | 436.363.636 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát | Công ty con | 109.090.909 | - |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|---|--|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 8.863.230.000 | 3.663.800.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp | Công ty có vốn đầu tư khác của công ty con | - | 3.603.800.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp | Công ty con | - | 60.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang | Công ty con của công ty liên kết | 33.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang | Công ty liên kết | 8.608.950.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp | Khoản đầu tư của công ty con | 161.280.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát | Công ty con | 60.000.000 | - |

| | Mối quan hệ | 31/12/2018 | 01/04/2018 |
|---|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 51.940.285.000 | 82.896.730.344 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Lâm Hậu | Công ty liên kết | 17.147.785.000 | 5.957.785.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà | Công ty liên kết | 15.685.500.000 | 6.314.500.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang | Công ty liên kết | - | 4.145.045.344 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc Tế Vinh Quang | Công ty liên kết | 17.565.000.000 | 1.264.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Việt Dũng | Công ty liên kết | 930.000.000 | 9.056.499.999 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang | Công ty con của công ty liên kết | - | 38.642.500.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy | Công ty liên kết | - | 2.581.900.001 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thành Nam | Công ty liên kết của Công ty liên kết | 612.000.000 | 14.934.500.000 |
| Phải trả khác | | 499.706.000.000 | 297.150.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy | Công ty liên kết | 499.706.000.000 | 297.150.000.000 |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: | | | |
| | | Từ 01/04/2018 đến 31/12/2018 | Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017 |
| | | VND | VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | | 227.130.000 | 196.170.000 |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | | 436.421.712 | 426.542.121 |

37. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ

Trong kỳ, do có gián đoạn quá trình nhập khẩu và thị trường tiêu thụ ô tô khá ổn định nên doanh thu từ lĩnh vực phân phối xe tải tạm thời bị giảm. Lĩnh vực bất động sản do chưa tới giai đoạn bàn giao nhà nên chưa ghi nhận doanh thu. Doanh thu thuần của Công ty trong 9 tháng đầu năm đạt 526.916.519.413 đồng, giảm 63,34% so với cùng kỳ năm trước. Do vậy, lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ đạt 114.375.794.723 đồng, giảm 60,09% so với cùng kỳ năm trước.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Thị Trà

Phùng Thị Thu Hương

Đỗ Hữu Hạ